



zhuāng diǎn

装点

verb · to decorate, to adorn

Example Sentences

tā yòng xiān huā zhuāng diǎn fáng jiān

她用鲜花装点房间。

She decorates the room with fresh flowers.

cǎi dēng zhuāng diǎn le zhěng gè guǎng chǎng

彩灯装点了整个广场。

Colorful lights adorned the entire square.

zhè xiē huà zuò zhuāng diǎn le wǒ men de xiào yuán

这些画作装点了我们的校园。

These paintings adorn our campus.

Trace each character, then write the word on your own.

装	装	装	装	装	装	装	装	装	装	装
装	装	装	装							

点	点	点	点	点	点	点	点	点	点	点
点										